

Số: 70/2015/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 09 tháng 11 năm 2015

THÔNG TƯ

QUY ĐỊNH VỀ KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG CƠ GIỚI ĐƯỜNG BỘ

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (sau đây gọi chung là xe cơ giới).

2. Thông tư này không áp dụng đối với:

a) Xe mô tô, xe gắn máy, máy kéo và các loại xe tương tự;

b) Xe cơ giới của quân đội, công an sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới (sau đây viết tắt là ATKTK và BVMT).

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ* (sau đây gọi tắt là kiểm định) là việc thực hiện kiểm tra, đánh giá tình trạng ATKTK và BVMT của xe cơ giới theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định.

2. *Giấy Chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ* (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận kiểm định) là chứng chỉ xác nhận xe cơ giới đã được kiểm định và thỏa mãn các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định về chất lượng ATKTK và BVMT.

3. *Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới* (sau đây gọi tắt là Tem kiểm định) là biểu trưng cấp cho xe cơ giới đã được cấp Giấy chứng nhận kiểm định và được phép tham gia giao thông đường bộ theo thời hạn ghi trên Tem kiểm định trong lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các nước mà Việt Nam đã ký Hiệp định công nhận lẫn nhau về Giấy chứng nhận kiểm định.

4. *Xe cơ giới nguyên thủy* là xe cơ giới không có sự thay đổi cấu tạo, hình dáng, bố trí, nguyên lý làm việc, thông số, đặc tính kỹ thuật của toàn bộ các hệ thống, tổng thành so với thiết kế của nhà sản xuất.

5. *Phiếu lập Hồ sơ phương tiện* là bản ghi các thông tin hành chính, thông số kỹ thuật của xe cơ giới nguyên thủy và cập nhật những thay đổi trong suốt quá trình sử dụng.

6. *Phiếu kiểm định* là bản ghi nhận kết quả và ảnh chụp xe cơ giới của mỗi lần kiểm định.

7. *Ấn chỉ kiểm định* là phôi của: Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định và Phiếu lập Hồ sơ phương tiện.

8. *Đơn vị đăng kiểm xe cơ giới* (sau đây gọi tắt là Đơn vị đăng kiểm) là tổ chức có đủ điều kiện theo quy định và được cấp Giấy chứng nhận hoạt động kiểm định xe cơ giới.

9. *Hồ sơ phương tiện* gồm Phiếu lập Hồ sơ phương tiện và các giấy tờ liên quan để quản lý về hành chính, thông số kỹ thuật khi kiểm tra lần đầu và những thay đổi trong suốt quá trình sử dụng xe cơ giới.

10. *Hồ sơ kiểm định* gồm các giấy tờ ghi nhận kết quả của mỗi lần kiểm định, cấp Giấy chứng nhận kiểm định.

11. *Chủ xe* gồm chủ xe cơ giới, lái xe hoặc người đưa xe cơ giới đến kiểm định.

12. *Chương trình Quản lý kiểm định* là Hệ thống phần mềm do Cục Đăng kiểm Việt Nam xây dựng phục vụ việc quản lý thông tin hành chính, thông số kỹ thuật và kết quả kiểm định của xe cơ giới sử dụng tại các Đơn vị đăng kiểm và Cục Đăng kiểm Việt Nam.

13. *Tài liệu kỹ thuật* là các tài liệu của nhà sản xuất, giấy chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền, sổ tay thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hoặc các ấn phẩm kỹ thuật khác đã được phát hành và có nguồn gốc rõ ràng.

Điều 4. Hành vi không được thực hiện trong kiểm định xe cơ giới

1. Kiểm định không đủ nội dung, không đúng quy trình, quy định, từ chối kiểm định cho xe cơ giới khi không có lý do chính đáng.

2. Kiểm định khi thiết bị kiểm định không bảo đảm độ chính xác; khi việc nối mạng truyền kết quả kiểm tra của thiết bị kiểm định bị hư hỏng; kiểm định ngoài dây chuyền, ngoài đơn vị sai quy định.

3. Bố trí người thực hiện công việc kiểm định không đúng với quy định.

4. Yêu cầu chủ xe đưa xe đi sửa chữa, bảo dưỡng tại các cơ sở sửa chữa, bảo dưỡng chỉ định.

5. Thu phí, lệ phí sai quy định; có hành vi tiêu cực, sách nhiễu và nhận tiền hoặc quà biếu dưới mọi hình thức.

6. Kiểm định và cấp Giấy chứng nhận kiểm định cho xe cơ giới hết niên hạn sử dụng; kiểm định khi đã có văn bản đề nghị không kiểm định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc xe có vi phạm đã cảnh báo trên Chương trình Quản lý kiểm định.

7. Lập hồ sơ cho xe cơ giới, sử dụng ấn chỉ kiểm định, in Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định và báo cáo kết quả kiểm định không đúng quy định.

Chương II

KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI

Điều 5. Giấy tờ cần thiết khi lập hồ sơ phương tiện và kiểm định

1. Lập Hồ sơ phương tiện

Việc lập Hồ sơ phương tiện được thực hiện trước khi xe cơ giới kiểm định lần đầu để tham gia giao thông. Khi đưa xe cơ giới đến Đơn vị đăng kiểm để lập Hồ sơ phương tiện, chủ xe cần xuất trình, nộp các giấy tờ sau:

a) Xuất trình bản chính giấy đăng ký xe do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc một trong các giấy tờ còn hiệu lực sau: Bản sao giấy đăng ký xe có xác nhận của ngân hàng đang cầm giữ; Bản sao giấy đăng ký xe có xác nhận của tổ chức cho thuê tài chính; Giấy hẹn cấp giấy đăng ký xe;

b) Xuất trình bản chính Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới còn hiệu lực;

c) Nộp giấy tờ chứng minh nguồn gốc phương tiện, gồm một trong các giấy tờ sau: Bản sao Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng đối với xe cơ giới sản xuất, lắp ráp trong nước; Bản sao có chứng thực quyết định tịch thu bán đấu giá của cấp có thẩm quyền đối với xe cơ giới bị tịch thu bán đấu giá; Bản sao có chứng thực quyết định thanh lý đối với xe cơ giới của lực lượng quốc phòng, công an; Bản sao có chứng thực quyết định bán xe dự trữ Quốc gia;

d) Nộp bản chính Giấy chứng nhận chất lượng ATKTK và BVMT xe cơ giới cải tạo (đối với xe cơ giới mới cải tạo).

2. Kiểm định

Khi đưa xe cơ giới đến Đơn vị đăng kiểm để kiểm định, chủ xe cần xuất trình, nộp các giấy tờ và cung cấp các thông tin sau:

a) Các giấy tờ nêu tại các điểm a, b và điểm d khoản 1 Điều này.

b) Thông tin về tên đăng nhập, mật khẩu truy cập và địa chỉ trang WEB quản lý thiết bị giám sát hành trình đối với xe cơ giới thuộc đối tượng phải lắp thiết bị giám sát hành trình.

Điều 6. Đơn vị đăng kiểm thực hiện kiểm định

1. Việc lập Hồ sơ phương tiện, kiểm định (kể cả khi bổ sung, sửa đổi Hồ sơ phương tiện) đối với xe cơ giới được thực hiện tại bất kỳ Đơn vị đăng kiểm nào trên cả nước.

2. Xe cơ giới phải được kiểm định trên dây chuyền kiểm định. Trường hợp xe cơ giới quá khổ, quá tải không vào được dây chuyền kiểm định thì được kiểm tra sự làm việc và hiệu quả phanh trên đường thử ngoài dây chuyền. Đối với xe cơ giới hoạt động tại các vùng đảo, vùng sâu, vùng xa không đủ điều kiện đưa xe tới Đơn vị đăng kiểm thì được kiểm định ngoài Đơn vị đăng kiểm; trình tự, cách thức thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Thông tư này.

Điều 7. Thực hiện kiểm tra, đánh giá xe cơ giới

1. Nội dung kiểm tra, phương pháp kiểm tra và khiếm khuyết, hư hỏng của xe cơ giới khi kiểm định được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Các khiếm khuyết, hư hỏng của xe cơ giới trong kiểm định được phân thành 3 mức như sau:

a) Khiếm khuyết, hư hỏng không quan trọng (MINOR DEFECTS - MiD) là hư hỏng không gây mất an toàn kỹ thuật, ô nhiễm môi trường khi xe cơ giới tham gia giao thông. Xe cơ giới vẫn được cấp Giấy chứng nhận kiểm định.

b) Khiếm khuyết, hư hỏng quan trọng (MAJOR DEFECTS - MaD) là hư hỏng có thể gây mất an toàn kỹ thuật, ô nhiễm môi trường khi xe cơ giới tham gia giao thông. Xe cơ giới không được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, phải sửa chữa các hư hỏng để kiểm định lại.

c) Khiếm khuyết, hư hỏng nguy hiểm (DANGEROUS DEFECTS - DD) là hư hỏng gây nguy hiểm trực tiếp và tức thời khi xe cơ giới tham gia giao thông. Xe cơ giới không được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, không được tham gia giao thông và phải sửa chữa các hư hỏng để kiểm định lại.

3. Xe cơ giới đồng thời có những hư hỏng ở các mức khác nhau sẽ bị đánh giá ở mức hư hỏng cao nhất.

4. Xe cơ giới có nhiều hư hỏng cùng một mức sẽ bị đánh giá vào mức hư hỏng cao hơn kế tiếp nếu như sự kết hợp các hư hỏng gây nguy hiểm hơn cho xe cơ giới.

5. Việc kiểm tra, đánh giá tình trạng ATKT và BVMT của xe cơ giới phải do các đăng kiểm viên thực hiện, mỗi xe cơ giới có thể phân công một hoặc nhiều đăng kiểm viên.

6. Xe cơ giới vào kiểm định phải được chụp ảnh tại Đơn vị đăng kiểm, cụ thể như sau:

a) Chụp ảnh tổng thể xe và ảnh biển số đăng ký của xe cơ giới để in trên Phiếu kiểm định;

b) Chụp ảnh xe cơ giới để in trên Giấy chứng nhận kiểm định. Ảnh chụp ở góc chéo khoảng 45 độ từ phía sau (đối với xe khách chụp phía sau bên phải theo chiều tiến của xe); ảnh chụp rõ nét (độ phân giải tối thiểu 1280 x 720), thể hiện được tổng thể xe và biển số xe, phần ảnh xe cơ giới chiếm khoảng 75% diện tích của ảnh.

7. Đăng kiểm viên tự lái xe khi kiểm tra xe. Trường hợp đối với tổ hợp xe (đầu kéo và sơ mi rơ moóc; xe thân liền và rơ moóc), ô tô chở người trên 30 chỗ nếu không lái được xe thì đăng kiểm viên có thể đề nghị chủ xe thực hiện lái xe.

Điều 8. Trình tự, cách thức thực hiện

1. Lập Hồ sơ phương tiện

a) Đơn vị đăng kiểm tiếp nhận hồ sơ, nếu xe cơ giới có đủ giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Thông tư này thì Đơn vị đăng kiểm tiếp nhận, kiểm tra và in thông số kỹ thuật của xe từ cơ sở dữ liệu của

Cục Đăng kiểm Việt Nam (trừ xe cơ giới bị tịch thu bán đấu giá chưa qua kiểm định, xe thanh lý, xe dự trữ quốc gia); nếu không đầy đủ hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn chủ xe hoàn thiện lại.

b) Kiểm tra xe cơ giới, đối chiếu với các giấy tờ và bản in thông số kỹ thuật.

c) Nếu đạt thì nhập thông số kỹ thuật, thông tin hành chính của xe cơ giới vào Chương trình Quản lý kiểm định và in Phiếu lập Hồ sơ phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục II của Thông tư này; nếu không đạt thì hướng dẫn chủ xe hoàn thiện lại.

d) Chụp hai ảnh tổng thể rõ biển số của xe cơ giới để lưu (một ảnh ở góc chéo khoảng 450 từ phía trước bên cạnh xe và một ảnh từ phía sau góc đối diện).

2. Kiểm định tại Đơn vị đăng kiểm

Tổ chức, cá nhân đưa xe cơ giới và các giấy tờ theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Thông tư này đến Đơn vị đăng kiểm để kiểm định.

a) Đơn vị đăng kiểm tiếp nhận, kiểm tra, đối chiếu hồ sơ với dữ liệu trên Chương trình Quản lý kiểm định. Nếu không đầy đủ hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn chủ xe hoàn thiện lại (Giấy đăng ký xe không hợp lệ khi có dấu hiệu làm giả; nội dung bị sửa chữa, tẩy xóa; quá thời hạn hiệu lực); nếu đầy đủ, hợp lệ thì thu phí, tiến hành kiểm tra, đánh giá tình trạng ATKT và BVMT của xe cơ giới và in Phiếu kiểm định theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Xe cơ giới kiểm định đạt yêu cầu, Đơn vị đăng kiểm thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận kiểm định. Trả Giấy chứng nhận kiểm định; Hóa đơn thu phí đăng kiểm, lệ phí cấp Giấy chứng nhận kiểm định ngay cho chủ xe và dán Tem kiểm định cho phương tiện.

Nếu xe cơ giới chỉ có Giấy hẹn cấp giấy đăng ký xe, Đơn vị đăng kiểm thực hiện kiểm định, nếu đạt yêu cầu thì chỉ dán Tem kiểm định và cấp Giấy hẹn trả Giấy chứng nhận kiểm định cho chủ xe theo mẫu quy định tại Phụ lục IV của Thông tư này. Khi chủ xe xuất trình giấy đăng ký xe thì Đơn vị đăng kiểm trả Giấy chứng nhận kiểm định.

c) Xe cơ giới kiểm định nếu có hạng mục khiếm khuyết, hư hỏng, Đơn vị đăng kiểm in và gửi thông báo cho chủ xe những khiếm khuyết, hư hỏng theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này để sửa chữa, khắc phục. Trường hợp phải kiểm định lại thì Đơn vị đăng kiểm thông báo xe cơ giới không đạt trên Chương trình Quản lý kiểm định; xe cơ giới có thể kiểm định lại tại bất kỳ Đơn vị đăng kiểm nào.

3. Kiểm định ngoài Đơn vị đăng kiểm

a) Chủ xe có văn bản đề nghị nêu rõ lý do, địa điểm kiểm định ngoài Đơn vị đăng kiểm kèm theo danh sách xe cơ giới đề nghị kiểm định gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác đến Đơn vị đăng kiểm.

b) Đơn vị đăng kiểm kiểm tra, xem xét theo đề nghị của chủ xe, nếu đúng đối tượng và đủ điều kiện đường thử thì trong vòng 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chủ xe, Đơn vị đăng kiểm có văn bản gửi Cục Đăng kiểm Việt Nam đề nghị kiểm định ngoài Đơn vị đăng kiểm kèm theo danh sách xe cơ giới, các loại thiết bị cần để kiểm tra; văn bản đề nghị có thể gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác. Trường hợp không đủ điều kiện đường thử thì có văn bản thông báo cho chủ xe và nêu rõ lý do.

c) Cục Đăng kiểm Việt Nam kiểm tra, xem xét hồ sơ, trong vòng 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có văn bản trả lời gửi Đơn vị đăng kiểm.

d) Chủ xe đưa xe đến địa điểm kiểm tra, Đơn vị đăng kiểm tiến hành kiểm định xe cơ giới theo trình tự và cách thức thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp không có kết quả kiểm tra bằng thiết bị thì để trống trên Phiếu kiểm định

4. Ghi nhận bổ sung, sửa đổi Hồ sơ phương tiện khi xe cơ giới có thay đổi thông tin hành chính.

a) Chủ xe mang các giấy tờ theo quy định tại Điều 5 của Thông tư này và giấy tờ liên quan đến Đơn vị đăng kiểm để ghi nhận thay đổi.

b) Đơn vị đăng kiểm kiểm tra giấy tờ: nếu đầy đủ và hợp lệ thì ghi nhận thay đổi vào Hồ sơ phương tiện và Chương trình Quản lý kiểm định; nếu không đầy đủ, không hợp lệ thì hướng dẫn ngay để chủ xe hoàn thiện lại. Trường hợp Đơn vị đăng kiểm không quản lý Hồ sơ phương tiện thì phải gửi các giấy tờ liên quan đến nội dung bổ sung, sửa đổi về Đơn vị đăng kiểm quản lý Hồ sơ phương tiện để cập nhật và lưu trữ vào Hồ sơ phương tiện.

5. Ghi nhận bổ sung, sửa đổi Hồ sơ phương tiện khi xe cơ giới có thay đổi thông số kỹ thuật.

a) Chủ xe đưa xe cơ giới cùng các giấy tờ theo quy định tại Điều 5 của Thông tư này và giấy tờ, tài liệu kỹ thuật có liên quan đến Đơn vị đăng kiểm để kiểm định, ghi nhận thay đổi.

b) Đơn vị đăng kiểm kiểm tra giấy tờ, đối chiếu với Chương trình Quản lý kiểm định: nếu không đầy đủ, không hợp lệ thì hướng dẫn ngay để chủ xe hoàn thiện lại; nếu giấy tờ đầy đủ, hợp lệ thì kiểm định, chụp ảnh và ghi nhận bổ sung, sửa đổi vào Hồ sơ phương tiện, Chương trình Quản lý kiểm định. Trường hợp Đơn vị đăng kiểm thực hiện kiểm định không là Đơn vị đăng kiểm quản lý Hồ sơ phương tiện thì Đơn vị đăng kiểm phải gửi các giấy tờ liên quan đến nội dung bổ sung, sửa đổi, bản sao Giấy chứng nhận kiểm định đến Đơn vị đăng kiểm quản lý Hồ sơ phương tiện để cập nhật và lưu trữ vào Hồ sơ phương tiện.

Chương III

HỒ SƠ, ÁN CHỈ VÀ BÁO CÁO CÔNG TÁC KIỂM ĐỊNH

Điều 9. Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định

1. Xe cơ giới kiểm định đạt yêu cầu được cấp Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định theo mẫu quy định tại Phụ lục VI của Thông tư này. Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định cấp cho xe phải có cùng một số seri, được in từ Chương trình Quản lý kiểm định trên phôi do Cục Đăng kiểm Việt Nam thống nhất phát hành, có nội dung phù hợp với Hồ sơ phương tiện và dữ liệu trên Chương trình Quản lý kiểm định.

Đối với xe ô tô lắp thiết bị chấm điểm sử dụng trong Trung tâm sát hạch lái xe, xe ô tô tải sử dụng trong các nhà ga, cảng, khu khai thác khoáng sản, lâm nghiệp (không có nhu cầu tham gia giao thông đường bộ); xe cơ giới không được tham gia giao thông đường bộ thì chỉ cấp Giấy chứng nhận kiểm định và không cấp Tem kiểm định.

Đối với xe cơ giới quá khổ, quá tải hoạt động trong phạm vi hẹp thì chỉ cấp Giấy chứng nhận kiểm định và không cấp Tem kiểm định, trên Giấy chứng nhận kiểm định có ghi dòng chữ: “Khi tham gia giao thông phải xin phép cơ quan quản lý đường bộ”.

2. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định cấp theo chu kỳ kiểm định quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này nhưng không vượt quá ngày hết hạn của giấy đăng ký xe (nếu có) hoặc ngày xe cơ giới hết niên hạn sử dụng.

Trường hợp xe cơ giới đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ đăng ký, hồ sơ chuyển vùng; xe cơ giới mới hoặc đang trong quá trình sản xuất lắp ráp, nhập khẩu, cải tạo; xe cơ giới chưa có biển số đăng ký nhưng có nhu cầu tham gia giao thông để di chuyển về địa điểm cần thiết, được kiểm định (không phải xuất trình, nộp các giấy tờ quy định tại Điều 5 của Thông tư này) và cấp Giấy chứng nhận kiểm định có thời hạn không quá 15 ngày.

3. Giấy chứng nhận kiểm định được giao cho chủ xe để mang theo khi tham gia giao thông, Tem kiểm định được dán tại góc trên bên phải, mặt trong kính chắn gió phía trước xe cơ giới. Trường hợp xe cơ giới không có kính chắn gió phía trước, Tem kiểm định được dán vào khung xe, gần vị trí lắp biển số đăng ký, bên ngoài có lớp bảo vệ trong suốt.

4. Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định bị mất, hư hỏng, rách nát thì chủ xe phải đưa xe đi kiểm định lại để cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định.

5. Khi phát hiện hồ sơ do chủ xe cung cấp bị làm giả hoặc sửa chữa, tẩy xóa; Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định đã cấp không phù hợp với xe cơ giới đã kiểm định, các Đơn vị đăng kiểm phải thông báo cho cơ quan chức năng và có trách nhiệm thu hồi Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định đã được cấp cho xe cơ giới (nếu còn hiệu lực).

6. Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định hết hiệu lực khi:

- a) Xe cơ giới đã được cấp Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định mới;
- b) Đã có khai báo mất của chủ xe;
- c) Đã có thông báo thu hồi của các Đơn vị đăng kiểm;
- d) Xe cơ giới bị tai nạn đến mức không đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định;
- đ) Thông số kỹ thuật thực tế của xe không phù hợp với thông số kỹ thuật trên Giấy chứng nhận kiểm định.

Điều 10. Trình tự cấp phát ấn chỉ kiểm định

1. Đơn vị đăng kiểm lập và gửi đề nghị cung cấp hồ sơ, ấn chỉ kiểm định (trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua thư điện tử) theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII của Thông tư này về Cục Đăng kiểm Việt Nam từ ngày 15 đến ngày 20 của tháng cuối của mỗi quý.

2. Cục Đăng kiểm Việt Nam căn cứ vào nhu cầu và năng lực của các Đơn vị đăng kiểm để gửi ấn chỉ kiểm định qua đường bưu chính hoặc cấp trực tiếp cho Đơn vị đăng kiểm từ ngày 23 đến ngày 30 của tháng cuối của mỗi quý.

Điều 11. Báo cáo công tác kiểm định

Các Đơn vị đăng kiểm gửi báo cáo công tác kiểm định về Cục Đăng kiểm Việt Nam như sau:

1. Báo cáo định kỳ gửi (qua bưu chính hoặc fax hoặc email) trước ngày 05 của tháng tiếp theo gồm:

a) Báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm định và Báo cáo sử dụng ấn chỉ kiểm định đã in từ Chương trình Quản lý kiểm định.

b) Báo cáo kiểm kê ấn chỉ kiểm định theo mẫu quy định tại Phụ lục IX của Thông tư này.

2. Truyền dữ liệu kết quả kiểm định về Cơ sở dữ liệu của Chương trình Quản lý kiểm định tại Cục Đăng kiểm Việt Nam tối thiểu mỗi ngày một lần theo hướng dẫn của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

3. Trước ngày 10 tháng 01 hàng năm, báo cáo danh sách ô tô đã hết niên hạn sử dụng từ 01 tháng 01 của năm đó theo mẫu quy định tại Phụ lục X của Thông tư này.

4. Tháng 8 hàng năm, báo cáo danh sách ô tô sẽ hết niên hạn sử dụng từ ngày 01 tháng 01 của năm tiếp theo theo mẫu quy định tại Phụ lục X của Thông tư này.

5. Báo cáo theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 12. Lưu trữ Hồ sơ, dữ liệu kiểm định

Đơn vị đăng kiểm phải quản lý, lưu trữ Hồ sơ phương tiện, Hồ sơ kiểm định và dữ liệu kiểm định. Hồ sơ lưu trữ yêu cầu phải đầy đủ, được bảo quản tốt, dễ theo dõi, dễ kiểm tra.

1. Hồ sơ phương tiện gồm:

a) Phiếu lập Hồ sơ phương tiện;

b) Giấy tờ nêu tại điểm c khoản 1, Điều 5 Thông tư này;

c) Các Giấy chứng nhận chất lượng ATKTK và BVMT xe cơ giới cải tạo (đối với xe cơ giới cải tạo);

d) Các ảnh tổng thể xe cơ giới theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 8 của Thông tư này (kể cả khi xe cơ giới thay đổi biển số hoặc cải tạo thay đổi thông số kỹ thuật, hình dáng bố trí chung);

đ) Bản sao Giấy chứng nhận kiểm định lần đầu sau khi lập Hồ sơ phương tiện hoặc do thay đổi thông số kỹ thuật;

e) Bản sao Giấy đăng ký xe khi kiểm định lần đầu sau khi lập Hồ sơ phương tiện hoặc sau khi đổi Giấy đăng ký xe;

g) Các giấy tờ liên quan đến việc bổ sung, sửa đổi thông tin hành chính, thông số kỹ thuật trong quá trình sử dụng của xe cơ giới (nếu có);

h) Trường hợp xe cơ giới kiểm định lần đầu tiên tại Đơn vị đăng kiểm không quản lý Hồ sơ phương tiện: Nếu kết quả kiểm định đạt thì Đơn vị đăng kiểm gửi bản sao Giấy chứng nhận kiểm định về Đơn vị đăng kiểm quản lý Hồ sơ phương tiện.

2. Hồ sơ kiểm định gồm:

a) Các Phiếu kiểm định; đối với trường hợp kiểm định lại trong ngày làm việc thì các Phiếu kiểm định lưu trong cùng một bộ Hồ sơ kiểm định;

b) Bản sao các giấy tờ: Giấy đăng ký xe, Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định cấp mới cho xe cơ giới;

c) Các giấy tờ liên quan đến bổ sung, sửa đổi Hồ sơ phương tiện không do Đơn vị quản lý;

d) Bản in kết quả kiểm tra thiết bị giám sát hành trình thông qua Website.

3. Dữ liệu kiểm định được lưu trữ tại Đơn vị đăng kiểm và trên Cơ sở dữ liệu của Chương trình Quản lý kiểm định tại Cục Đăng kiểm Việt Nam.

4. Thời gian, địa điểm lưu trữ

a) Hồ sơ phương tiện và các Sổ quản lý, cấp phát trong quá trình lập Hồ sơ phương tiện: Lưu tại Đơn vị đăng kiểm lập Hồ sơ phương tiện trong suốt quá trình sử dụng của xe cơ giới. Đối với phương tiện hết niên hạn sử dụng, hủy sau 03 năm (36 tháng) kể từ khi xe cơ giới hết niên hạn sử dụng.

b) Hồ sơ kiểm định và các Sổ quản lý, cấp phát trong quá trình kiểm định: Lưu tại Đơn vị đăng kiểm kiểm định và hủy sau 3 năm (36 tháng) kể từ ngày kiểm định.

c) Xe cơ giới vào kiểm định phải được ghi hình quá trình kiểm tra trên dây chuyền và lưu trữ tại Đơn vị đăng kiểm tối thiểu 30 ngày, kể từ ngày xe cơ giới kiểm định.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Điều 13. Trách nhiệm của chủ xe

Ngoài việc thực hiện các nội dung trong Thông tư này chủ xe còn có trách nhiệm thực hiện các quy định sau đây:

1. Không được thuê, mượn tổng thành, linh kiện, phụ kiện xe cơ giới nhằm mục đích đối phó để đạt yêu cầu khi đi kiểm định; làm giả, tẩy xóa, sửa đổi các nội dung của Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định.

2. Cung cấp chính xác các thông tin cần thiết có liên quan tới nội dung kiểm định, nội dung quản lý hành chính, thông số kỹ thuật của xe cơ giới kể cả việc cung cấp các hồ sơ, tài liệu có liên quan cho các Đơn vị đăng kiểm.

3. Bảo quản Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định.

4. Nộp lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định khi có thông báo thu hồi của Đơn vị đăng kiểm.

Điều 14. Trách nhiệm của Cục Đăng kiểm Việt Nam

1. Tổ chức, hướng dẫn, chỉ đạo chuyên môn nghiệp vụ về kiểm định xe cơ giới, kiểm tra trong việc thực hiện Thông tư này.

2. Xây dựng, quản lý, hướng dẫn sử dụng thống nhất Chương trình Quản lý kiểm định, cơ sở dữ liệu kiểm định trên cả nước, nối mạng truyền số liệu và quản lý dữ liệu xe cơ giới kiểm định của các Đơn vị đăng kiểm.

3. Thực hiện việc kiểm tra, đánh giá định kỳ sự phù hợp về cơ sở vật chất, nguồn nhân lực, hồ sơ, lưu trữ, chế độ báo cáo và các yêu cầu theo quy định đối với các Đơn vị đăng kiểm.

4. Thực hiện kiểm định, đánh giá, hiệu chuẩn hàng năm về tình trạng, sự hoạt động của thiết bị kiểm định tại các Đơn vị đăng kiểm theo quy định của Luật Đo lường, yêu cầu của nhà sản xuất thiết bị, yêu cầu chất lượng kiểm định xe cơ giới.

5. Tổ chức tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ kiểm định xe cơ giới. Đánh giá, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cấp và thu hồi Giấy chứng nhận đăng kiểm viên.
6. Thực hiện kiểm tra, giám sát thường xuyên, định kỳ và đột xuất hoạt động kiểm định của các Đơn vị đăng kiểm. Xử lý sai phạm của cá nhân và Đơn vị đăng kiểm xe cơ giới theo quy định.
7. In ấn, quản lý, cấp phát và hướng dẫn sử dụng các loại ấn chỉ, chứng chỉ kiểm định.
8. Báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm định theo quy định.

Điều 15. Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải

Giám đốc Sở Giao thông vận tải tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thực hiện và phối hợp với Cục Đăng kiểm Việt Nam để thực hiện việc quản lý nhà nước về công tác kiểm định xe cơ giới theo thẩm quyền trên địa bàn địa phương.

Điều 16. Trách nhiệm của Đơn vị đăng kiểm xe cơ giới

1. Thực hiện việc kiểm định và cấp Giấy chứng nhận kiểm định cho xe cơ giới theo quy định. Người đứng đầu Đơn vị đăng kiểm, phụ trách dây chuyền, đăng kiểm viên và nhân viên nghiệp vụ thực hiện kiểm định phải chịu trách nhiệm về kết quả kiểm định.
2. Công khai trình tự, thủ tục, nội dung, quy trình, tiêu chuẩn, quy định, phí, lệ phí và thời gian làm việc.
3. Thực hiện chế độ lưu trữ, báo cáo theo quy định. Truyền số liệu kiểm định, bảo quản mật khẩu và cập nhật số liệu cảnh báo từ mạng dữ liệu Cục Đăng kiểm Việt Nam theo quy định.
4. Chấp hành và tạo điều kiện thuận lợi cho việc thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động kiểm định của cơ quan chức năng. Báo cáo Cục Đăng kiểm Việt Nam, Sở Giao thông vận tải khi có kết quả kiểm tra.
5. Quản lý, cấp phát các loại ấn chỉ, chứng chỉ kiểm định đúng quy định.
6. Thường xuyên giáo dục đạo đức nghề nghiệp đối với cán bộ, đăng kiểm viên và nhân viên, chống tiêu cực trong hoạt động kiểm định của đơn vị.
7. Kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa để duy trì độ chính xác, tình trạng hoạt động của thiết bị, dụng cụ kiểm định theo quy định. Báo cáo Cục Đăng kiểm Việt Nam và Sở Giao thông vận tải địa phương khi thiết bị, dây chuyền kiểm định ngừng hoạt động.
8. Quản lý, giám sát hoạt động kiểm định tại đơn vị; nhắc nhở chủ xe không để tiền, đồ vật có giá trị trên xe khi vào kiểm định.
9. Triển khai thực hiện việc tiếp nhận đăng ký kiểm định trước (qua điện thoại, trang thông tin điện tử, email) cho xe cơ giới khi chủ xe có nhu cầu.
10. Xây dựng kế hoạch đào tạo, tập huấn hàng năm và dài hạn cho đăng kiểm viên, nhân viên nghiệp vụ trong đơn vị để đảm bảo và nâng cao trình độ kiểm định xe cơ giới.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và bãi bỏ các văn bản sau đây:
 - a) Thông tư số [56/2012/TT-BGTVT](#) ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về thủ tục kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.
 - b) Thông tư số [60/2013/TT-BGTVT](#) ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi Điều 7 của Thông tư số [56/2012/TT-BGTVT](#) ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định ATKTK và BVMT;
 - c) Thông tư số [10/2009/TT-BGTVT](#) ngày 24 tháng 6 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra ATKTK và BVMT phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;
 - d) Thông tư số [10/2014/TT-BGTVT](#) ngày 23 tháng 4 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [56/2012/TT-BGTVT](#) ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và Thông tư

số 10/2009/TT-BGTVT ngày 24 tháng 6 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra ATKT và BVMT phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

2. Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định do các Đơn vị đăng kiểm đã cấp cho xe cơ giới trước ngày Thông tư này có hiệu lực vẫn có giá trị cho đến hết thời hạn hiệu lực.

Điều 18. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ TRƯỞNG

Đinh La Thăng

PHỤ LỤC I

NỘI DUNG KIỂM TRA, PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA VÀ KHIẾM KHUYẾT, HƯ HỎNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 70/2015/TT-BGTVT ngày 09 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

NỘI DUNG KIỂM TRA, PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA VÀ KHIẾM KHUYẾT, HƯ HỎNG

Các nội dung kiểm tra quy định trong phụ lục này được thực hiện phù hợp theo hồ sơ kỹ thuật của xe cơ giới và tiêu chuẩn, quy định hiện hành.

Khiếm khuyết, hư hỏng không quan trọng (MINOR DEFECTS): Ký hiệu MiD

Khiếm khuyết, hư hỏng quan trọng (MAJOR DEFECTS): Ký hiệu MaD

Hư hỏng nguy hiểm (DANGEROUS DEFECTS): Ký hiệu DD

Nội dung kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD	
1. Kiểm tra nhận dạng, tổng quát						
1.1	Biển số đăng ký	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc	a) Không đủ số lượng		X	
			b) Lắp đặt không chắc chắn	X		
			c) Không đúng quy cách; các chữ, số không rõ ràng, không đúng với Giấy đăng ký xe		X	
1.2	Số khung, Số động cơ	Quan sát, đối chiếu hồ sơ phương tiện	a) Không đầy đủ, không đúng vị trí		X	
			b) Sửa chữa, tẩy xóa		X	
			c) Các chữ, số không rõ, không đúng với hồ sơ phương tiện		X	
1.3	Màu sơn	Quan sát	Không đúng màu sơn ghi trong Giấy đăng ký xe	X		
1.4	Kiểu loại; kích thước xe, thùng hàng (*)	Quan sát, dùng thước đo	Không đúng với hồ sơ kỹ thuật		X	

1.5	Biểu trưng; thông tin kê trên cửa xe, thành xe theo quy định	Quan sát	a) Không có theo quy định	X		
			b) Không chính xác, không đầy đủ thông tin theo quy định	X		
			c) Mờ, không nhìn rõ	X		
2. Kiểm tra khung và các phần gắn với khung						
2.1. Khung và các liên kết (**)						
2.1.1	Tình trạng chung	Đỡ xe trên hầm kiểm tra và quan sát	a) Không đúng kiểu loại		X	
			b) Nứt, gãy, biến dạng, cong vênh ở mức nhận biết được bằng mắt		X	
			c) Liên kết không chắc chắn		X	
			d) Mọt gi làm ảnh hưởng tới kết cấu		X	
2.1.2	Thiết bị bảo vệ thành bên và phía sau	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc	a) Không đầy đủ, không đúng quy cách		X	
			b) Lắp đặt không chắc chắn		X	
			c) Nứt, gãy, hư hỏng gây nguy hiểm		X	
2.1.3	Móc kéo	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc	a) Không đúng kiểu loại, không đầy đủ chi tiết, lắp đặt không chắc chắn		X	
			b) Nứt, gãy, biến dạng, quá mòn		X	
			c) Cóc, chốt hãm tự mở		X	
			d) Xích, cáp bảo hiểm (nếu có) lắp đặt không chắc chắn		X	
			đ) Cóc, chốt hãm bị kẹt	X		
2.2. Thân vỏ, buồng lái, thùng hàng						
2.2.1	Tình trạng chung	Quan sát	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn, không cân đối trên khung		X	
			b) Nứt, gãy, thủng, mục gi, rách, biến dạng; (**)		X	
			c) Lọt khí từ động cơ, khí xả vào trong khoang xe, buồng lái. (**)	X		
2.2.2	Dầm ngang, dầm dọc	Đỡ xe trên hầm kiểm tra; quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn, không đúng vị trí; (**)		X	
			b) Nứt, gãy, mục gi, biến dạng. (**)		X	
2.2.3	Cửa, khóa cửa và tay nắm cửa	Đóng, mở cửa và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn; (**)		X	
			b) Bản lề, chốt bị mát, lỏng, hư hỏng; (**)		X	
			c) Đóng, mở không nhẹ nhàng; (**)	X		

			d) Khóa cửa, cửa tự mở, đóng không hết. (**)		X	
2.2.4	Cơ cấu khóa, mở buồng lái; thùng xe; khoang hành lý; khóa hãm công-ten-nơ	Đóng, mở buồng lái, thùng xe, khoang hành lý, khóa hãm công ten nơ và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn; (**)		X	
			b) Khóa mở không nhẹ nhàng(**)	X		
			c) Khóa tự mở; (**)		X	
			d) Không có tác dụng. (**)		X	
2.2.5	Sàn	Quan sát bên trên và bên dưới xe	a) Lắp đặt không chắc chắn; (**)		X	
			b) Thùng, rách. (**)		X	
2.2.6	Ghế ngồi (kể cả ghế người lái), giường nằm	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc	a) Không đúng hồ sơ kỹ thuật, bố trí và kích thước ghế, giường không đúng quy định;		X	
			b) Lắp đặt không chắc chắn; (**)		X	
			c) Cơ cấu điều chỉnh (nếu có) không có tác dụng; (**)	X		
			d) Rách mặt đệm. (**)	X		
2.2.7	Bậc lên xuống	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn, nứt, gãy;(**)		X	
			b) Mọt gi, thùng. (**)	X		
2.2.8	Tay vịn, cột chống	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn, nứt, gãy;(**)		X	
			b) Mọt gi. (**)	X		
2.2.9	Giá để hàng, khoang hành lý	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn, nứt, gãy;(**)		X	
			b) Mọt gi, thùng, rách. (**)	X		
			c) Không chia khoang theo quy định		X	
2.2.10	Chấn bùn	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn; (**)	X		
			b) Rách, thùng, mọt gi, vỡ. (**)	X		
2.3. Mâm xoay, chốt kéo của ô tô đầu kéo, sơ mi rơ moóc và rơ moóc						
2.3.1	Tình trạng chung	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;		X	
			b) Các chi tiết bị biến dạng, gãy, rạn nứt, quá mòn (**)		X	
2.3.2	Sự làm việc	Đóng, mở khóa hãm chốt kéo và quan sát	Cơ cấu khóa mở chốt kéo không hoạt động đúng chức năng		X	
3. Kiểm tra khả năng quan sát của người lái						

3.1	Tầm nhìn	Quan sát từ ghế lái	Lắp thêm các vật làm hạn chế tầm nhìn của người lái theo hướng phía trước, hai bên	X		
3.2	Kính chắn gió	Quan sát	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn		X	
			b) Không đúng quy cách, không phải là kính an toàn		X	
			c) Vỡ, rạn nứt ảnh hưởng đến tầm nhìn người lái		X	
			d) Hình ảnh quan sát bị méo, không rõ		X	
3.3	Gương quan sát phía sau	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn		X	
			b) Gương lắp ngoài bên trái không quan sát được ít nhất chiều rộng 2,5 m ở vị trí cách gương 10 m về phía sau		X	
			c) Gương lắp ngoài bên phải của xe con, xe tải có khối lượng toàn bộ theo thiết kế không lớn hơn 2 tấn không quan sát được ít nhất chiều rộng 4 m ở vị trí cách gương 20 m về phía sau; đối với các loại xe khác không quan sát được ít nhất chiều rộng 3,5m ở vị trí cách gương 30 m về phía sau		X	
			d) Hình ảnh quan sát bị méo, không rõ ràng		X	
			đ) Nứt, vỡ, không điều chỉnh được		X	
3.4	Gạt nước	Cho hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn; (**)	X		
			b) Lưỡi gạt quá mòn; (**)	X		
			c) Không đảm bảo tầm nhìn của người lái; (**)	X		
			d) Không hoạt động bình thường	X		
3.5	Phun nước rửa kính	Cho hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn; (**)	X		
			b) Không hoạt động hoặc phun không đúng vào phần được quét của gạt nước	X		
4. Kiểm tra hệ thống điện, chiếu sáng, tín hiệu						
4.1. Hệ thống điện						
4.1.1	Dây điện		a) Lắp đặt không chắc chắn; (**)	X		

		Đổ xe trên hầm; kiểm tra dây điện ở trên, ở dưới phương tiện và trong khoang động cơ bằng quan sát kết hợp dùng tay lay lắc	b) Vỏ cách điện hư hỏng; (**)		X	
			c) Có dấu vết cọ sát vào các chi tiết chuyển động		X	
		Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc	a) Lắp đặt không chắc chắn, không đúng vị trí	X		
			b) Rò rỉ môi chất	X		
4.2. Đèn chiếu sáng phía trước						
4.2.1	Tình trạng và sự hoạt động	Bật, tắt đèn và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, vỡ		X	
			b) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; (**)		X	
			c) Không sáng khi bật công tắc		X	
			d) Thấu kính, gương phản xạ mờ, nứt	X		
			đ) Màu ánh sáng không phải là màu trắng, trắng xanh hoặc vàng nhạt		X	
4.2.2	Chỉ tiêu về ánh sáng của đèn chiếu xa (đèn pha)	Sử dụng thiết bị đo đèn: đặt buồng đo chính giữa trước đầu xe, cách một khoảng theo hướng dẫn của nhà sản xuất thiết bị, điều chỉnh buồng đo song song với đầu xe; đẩy buồng đo đến đèn cần kiểm tra và điều chỉnh buồng đo chính giữa đèn cần kiểm tra; bật đèn trong khi xe nổ máy, nhấn nút đo và ghi nhận kết quả	a) Hình dạng của chùm sáng không đúng		X	
			b) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất nằm bên trên đường nằm ngang 0%		X	
			c) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất nằm dưới đường nằm ngang -2% đối với các đèn có chiều cao lắp đặt không lớn hơn 850 mm so với mặt đất hoặc nằm dưới đường nằm ngang -2,75% đối với các đèn có chiều cao lắp đặt lớn hơn 850 mm so với mặt đất		X	
			d) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất lệch trái đường nằm dọc 0%		X	
			đ) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất lệch phải đường nằm dọc 2%		X	
			e) Cường độ sáng nhỏ hơn 10.000 cd		X	
4.2.3	Chỉ tiêu về ánh sáng của đèn chiếu gần (đèn cốt)	Sử dụng thiết bị đo đèn: Điều chỉnh vị trí buồng đo tương tự như ở mục 4.2.2 Phụ lục này; bật đèn cần kiểm tra trong khi xe	a) Hình dạng của chùm sáng không đúng		X	
			b) Giao điểm của đường ranh giới tối sáng và phân hình nôm nhô lên của chùm sáng lệch sang trái của đường nằm dọc 0%		X	

		nổ máy, đặt màn hứng sáng xuống dưới 1,3% nếu khoảng cách từ tâm đèn đến mặt đất không lớn hơn 850 mm và 2% nếu khoảng cách từ tâm đèn đến mặt đất lớn hơn 850 mm, nhân nút đo và ghi nhận kết quả	c) Giao điểm của đường ranh giới tối sáng và phần hình nêm nhô lên của chùm sáng lệch sang phải của đường nằm dọc 2%		X	
			d) Đường ranh giới tối sáng nằm trên đường nằm ngang -0,5% đối với đèn có chiều cao lắp đặt không lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất hoặc nằm trên đường nằm ngang -1,25% đối với đèn có chiều cao lắp đặt lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất		X	
			đ) Đường ranh giới tối sáng nằm dưới đường nằm ngang -2% đối với đèn có chiều cao lắp đặt không lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất hoặc nằm dưới đường nằm ngang -2,75% đối với đèn có chiều cao lắp đặt lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất		X	
4.3. Đèn kích thước phía trước, phía sau và thành bên						
4.3.1	Tình trạng và sự hoạt động	Bật, tắt đèn và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, vỡ		X	
			b) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; (**)		X	
			c) Không sáng khi bật công tắc		X	
			d) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt; (**)	X		
			đ) Màu ánh sáng không phải màu trắng hoặc vàng nhạt đối với đèn phía trước và không phải màu đỏ đối với đèn phía sau; (**)		X	
			e) Khi bật công tắc, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm không theo từng cặp đối xứng nhau, không đồng bộ về màu sắc và kích cỡ		X	
4.3.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Bật đèn và quan sát ở khoảng cách cách đèn 10m trong điều kiện ánh sáng ban ngày	Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 10 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày		X	
4.4. Đèn báo rẽ (xin đường) và đèn báo nguy hiểm						
4.4.1	Tình trạng và sự hoạt động	Bật, tắt đèn và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, vỡ		X	
			b) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; (**)		X	
			c) Không hoạt động khi bật công tắc		X	

			d) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt	X		
			đ) Màu ánh sáng: đèn phía trước xe không phải màu vàng, đèn phía sau xe không phải màu vàng hoặc màu đỏ; (**)		X	
			e) Khi bật công tắc, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm không theo từng cặp đối xứng nhau, không đồng bộ về màu sắc và kích cỡ; không hoạt động đồng thời, không cùng tần số nháy		X	
4.4.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Bật đèn và quan sát ở khoảng cách cách đèn 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày	Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày		X	
4.4.3	Thời gian chậm tác dụng và tần số nháy	Bật đèn và quan sát, nếu thấy thời gian chậm tác dụng, tần số nháy có thể không đảm bảo thì dùng đồng hồ đo để kiểm tra	a) Đèn sáng sau 3 giây kể từ khi bật công tắc; (**) b) Tần số nháy không nằm trong khoảng từ 60 đến 120 lần/phút. (**)		X	
4.5. Đèn phanh						
4.5.1	Tình trạng và sự hoạt động	Đạp, nhà phanh và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, vỡ b) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; (**) c) Không sáng khi phanh xe d) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt đ) Màu ánh sáng không phải màu đỏ e) Khi đạp phanh, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm của cặp đèn đối xứng nhau không đồng bộ về màu sắc và kích cỡ	X	X	
4.5.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Đạp phanh và quan sát ở khoảng cách cách đèn 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày	Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày		X	
4.6. Đèn lùi						
4.6.1	Tình trạng và sự hoạt động		a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại;		X	

			b) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn, vỡ; (**)		X	
		Vào, ra số lùi và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc	c) Không sáng khi cài số lùi		X	
			d) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt	X		
			đ) Màu ánh sáng không phải màu trắng		X	
4.6.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Cài số lùi và quan sát ở khoảng cách cách đèn 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày	Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày		X	
4.7. Đèn soi biển số						
4.7.1	Tình trạng và sự hoạt động	Tắt, bật đèn và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại	X		
			b) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; (**)	X		
			c) Không sáng khi bật công tắc	X		
			d) Kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt, vỡ	X		
			đ) Màu ánh sáng không phải màu trắng	X		
4.7.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Bật đèn và quan sát ở khoảng cách cách đèn 10 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày	Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 10 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày	X		
4.8. Còi						
4.8.1	Tình trạng và sự hoạt động	Bấm còi và quan sát, kết hợp với nghe âm thanh của còi	a) Không có hoặc không đúng kiểu loại		X	
			b) Âm thanh phát ra không liên tục, âm lượng không ổn định	X		
			c) Điều khiển hư hỏng, không điều khiển dễ dàng, lắp đặt không đúng vị trí	X		
4.8.2	Âm lượng	Kiểm tra bằng thiết bị đo âm lượng nếu thấy âm lượng còi nhỏ hoặc quá lớn: đặt micro cách đầu xe 2m, cao 1,2 m so với mặt đất, chính giữa và hướng về đầu xe; bấm còi và ghi lại giá trị âm lượng	a) Âm lượng nhỏ hơn 90 dB(A)	X		
			b) Âm lượng lớn hơn 115 dB(A)		X	
5. Kiểm tra bánh xe						

5.1	Tình trạng chung	Đổ xe trên hầm kiểm tra, kích bánh xe khỏi mặt đất. Dùng tay lắc bánh xe theo phương thẳng đứng và phương ngang kết hợp với đạp phanh để kiểm tra độ rơ moay ơ. Quay bánh xe để kiểm tra quay tròn và quan sát, kết hợp dùng búa kiểm tra. Dùng đồng hồ đo áp suất lốp nếu có nghi ngờ áp suất lốp không đảm bảo quy định của nhà sản xuất	a) Không đầy đủ, không đúng thông số của lốp do nhà sản xuất xe cơ giới quy định, tài liệu kỹ thuật		X	
			b) Lắp đặt không chắc chắn, không đầy đủ hay hư hỏng chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng; (**)			X
			c) Áp suất lốp không đúng	X		
			d) Vành, đĩa vành rạn, nứt, cong vênh; (**)		X	
			đ) Vòng hãm không khít vào vành bánh xe		X	
			e) Lốp nứt, vỡ, phồng rộp làm hở lốp sợi mảnh; (**)		X	
			g) Lốp bánh dẫn hướng hai bên không cùng kiểu hoa lốp, chiều cao hoa lốp không đồng đều, sử dụng lốp dấp		X	
			h) Lốp mòn không đều, mòn đến dấu chỉ báo độ mòn của nhà sản xuất; (**)		X	
			i) Bánh xe không quay tròn, bị bó kẹt, cọ sát vào phần khác; (**)		X	
		k) Moay ơ rơ. (**)		X		
5.2	Trượt ngang của bánh xe dẫn hướng	Cho xe chạy thẳng qua thiết bị thử trượt ngang với vận tốc 5 km/h, không tác động lực lên vô lăng	Trượt ngang của bánh dẫn hướng vượt quá 5 mm/m		X	
5.3	Giá lắp và lớp dự phòng	Quan sát	a) Giá lắp nứt gãy, không chắc chắn; (**)		X	
			b) Lớp dự phòng gá lắp không an toàn		X	
			c) Lớp dự phòng không đầy đủ; nứt vỡ, phồng, rộp, mòn đến dấu chỉ báo của nhà sản xuất	X		
6. Kiểm tra hệ thống phanh						
6.1. Dẫn động phanh						
6.1.1	Trục bàn đạp phanh	Đạp, nhả bàn đạp phanh và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc. Đối với hệ thống phanh có trợ lực cần tắt động cơ khi kiểm tra	a) Không đủ chi tiết lắp ghép, phòng lỏng		X	
			b) Trục xoay quá chặt, kẹt		X	
			c) Ô đỡ, trục quá mòn, rơ		X	

6.1.2	Tình trạng bàn đạp phanh và hành trình bàn đạp	Đạp, nhà bàn đạp phanh và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc. Nếu nhận thấy hành trình không đảm bảo phải dùng thước đo	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn, rạn, nứt		X	
			b) Cong vênh		X	
			c) Bàn đạp không tự trả lại đúng khi nhà phanh		X	
			d) Bàn đạp phanh không có hành trình tự do, dự trữ hành trình		X	
			đ) Mặt chống trượt lắp không chặt, bị mất, quá mòn		X	
6.1.3	Cần hoặc bàn đạp điều khiển phanh đỗ xe	Kéo, nhà cần điều khiển hoặc đạp, nhà bàn đạp phanh đỗ xe và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn rạn, nứt		X	
			b) Cong vênh		X	
			c) Cóc hãm không có tác dụng		X	
			d) Chốt, cơ cấu cóc hãm quá mòn		X	
			đ) Hành trình làm việc không đúng quy định của nhà sản xuất		X	
6.1.4	Van phanh điều khiển bằng tay	Đóng, mở van và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn		X	
			b) Bộ phận điều khiển nứt, hỏng, quá mòn		X	
			c) Van điều khiển làm việc sai chức năng, không ổn định; Các mối liên kết lỏng, có sự rò rỉ trong hệ thống		X	
6.1.5	Ống cứng, ống mềm	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn		X	
			b) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe		X	
			c) Ống, chỗ kết nối bị rò rỉ; ống cứng bị rạn, nứt, một gi; ống mềm bị nứt, phồng rộp			X
			d) Ống cứng biến dạng, quá mòn; ống mềm bị rạn, vặn xoắn, quá mòn, ống quá ngắn		X	
6.1.6	Dây cáp, thanh kéo, cần đẩy, các liên kết	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn		X	
			b) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe		X	
			c) Rạn, nứt, biến dạng, quá mòn, gi		X	
			d) Thiếu chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng			X
			đ) Cáp bị đứt sợi, thắt nút, kẹt chùng lỏng		X	

6.1.7	Đầu nối cho phanh rô moóc	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn		X	
			b) Khóa, van tự đóng bị hư hỏng		X	
			c) Khóa, van không chắc chắn, lắp đặt không đúng		X	
			d) Bị rò rỉ		X	
6.1.8	Cơ cấu tác động(bầu phanh hoặc xi lanh phanh)	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn			X
			b) Rạn, nứt, vỡ, biến dạng, quá mòn			X
			c) Bị rò rỉ			X
			d) Không đủ chi tiết lắp ghép, phòng lỏng			X
6.2. Bơm chân không, máy nén khí, các van và bình chứa môi chất						
6.2.1	Bơm chân không, máy nén khí, bình chứa, các van an toàn, van xả nước	Cho hệ thống hoạt động ở áp suất làm việc. Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc các bộ phận	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, lắp đặt không đúng, không chắc chắn			X
			b) Áp suất giảm rõ rệt, nghe rõ tiếng rò khí			X
			c) Bình chứa rạn, nứt, biến dạng, mọt gỉ			X
			d) Các van an toàn, van xả nước, không có tác dụng			X
6.2.2	Các van phanh	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không đúng, không chắc chắn			X
			b) Bị hư hỏng, rò rỉ			X
6.2.3	Trợ lực phanh, xi lanh phanh chính	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn			X
			b) Trợ lực hư hỏng, không có tác dụng		X	
			c) Xi lanh phanh chính hư hỏng, rò rỉ			X
			d) Thiếu dầu phanh, đèn báo dầu phanh sáng		X	
			đ) Nắp bình chứa dầu phanh không kín, bị mất	X		
6.3. Sự làm việc và hiệu quả phanh chính (***)						
6.3.1	Sự làm việc	Kiểm tra trên đường hoặc trên băng thử phanh. Đạp bàn đạp	a) Lực phanh không tác động trên một hay nhiều bánh xe			X
			b) Lực phanh biến đổi bất thường			X

		phanh từ từ đến hết hành trình. Theo dõi sự thay đổi của lực phanh trên các bánh xe	c) Chậm bất thường trong hoạt động của cơ cấu phanh ở bánh xe bất kỳ			X
6.3.2	Hiệu quả phanh trên băng thử	<p>Thử phanh xe không tải trên băng thử phanh: Nổ máy, tay số ở vị trí số không; đạp phanh đều đến hết hành trình, ghi nhận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ số sai lệch lực phanh giữa hai bánh trên cùng một trục K_{SL} $K_{SL} = (F_{P_{lớn}} - F_{P_{nhỏ}}) / F_{P_{lớn}} \cdot 100\%$ <p>trong đó $F_{P_{lớn}}$, $F_{P_{nhỏ}}$ tương ứng là lực phanh lớn hơn và nhỏ hơn của một trong hai bánh trên trục;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiệu quả phanh toàn bộ K_P $K_P = \sum F_{P_i} / G \cdot 100\%$ <p>trong đó $\sum F_{P_i}$ - tổng lực phanh trên tất cả các bánh xe, G - Khối lượng xe khi thử phanh</p>	<p>a) Hệ số sai lệch lực phanh giữa hai bánh trên cùng một trục K_{SL} lớn hơn 25%</p> <p>b) Hiệu quả phanh toàn bộ của xe K_P không đạt mức giá trị tối thiểu quy định đối với các loại phương tiện như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có khối lượng bản thân không lớn hơn 12.000 kg và ô tô chở người: 50% - Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có khối lượng bản thân lớn hơn 12.000 kg; ô tô đầu kéo; sơ mi rơ moóc; rơ moóc và đoàn xe ô tô sơ mi rơ moóc: 45% 			X
6.3.3	Hiệu quả phanh trên đường	<p>Kiểm tra quãng đường phanh khi phanh và độ lệch quỹ đạo chuyển động. Thử phanh xe không tải ở vận tốc 30 km/h trên mặt đường bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng bằng phẳng, khô, có hệ số bám không nhỏ hơn 0,6. Ngắt động cơ khối hệ truyền lực, đạp phanh đều hết hành trình và giữ bàn đạp phanh tới khi xe dừng hẳn. Quan sát và ghi nhận quãng đường phanh S_{ph}</p>	<p>a) Khi phanh quỹ đạo chuyển động của xe lệch quá 8° so với phương chuyển động ban đầu và xe lệch khỏi hành lang phanh 3,50 m</p> <p>b) Quãng đường phanh S_{ph} vượt quá giá trị tối thiểu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ô tô con, kể cả ô tô con chuyên dùng có số chỗ (kể cả người lái) đến 9 chỗ: 7,2 m - Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế không lớn hơn 8.000 kg; ô tô chở người có số chỗ (kể cả người lái) trên 9 chỗ và có tổng chiều dài không lớn hơn 7,5 m: 9,5 m - Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế lớn hơn 8.000 kg; ô tô chở người có số chỗ (kể cả người lái) trên 9 chỗ và có tổng chiều dài lớn hơn 7,5 m: 11 m 			X

6.4. Sự làm việc và hiệu quả của hệ thống phanh đỗ (***)						
6.4.1	Sự làm việc	Kiểm tra trên đường hoặc trên băng thử phanh	Không có tác dụng phanh trên một bên bánh xe		X	
6.4.2	Hiệu quả phanh	Thử phanh xe không tải ở vận tốc 15 km/h trên đường, điều kiện mặt đường và phương pháp kiểm tra như mục 6.3.3 của Phụ lục này, hoặc thử trên mặt dốc 20% hoặc trên băng thử phanh	a) Thử trên đường: quãng đường phanh lớn hơn 6 m		X	
			b) Thử trên mặt dốc 20%: phanh đỗ không giữ được xe đứng yên trên mặt dốc		X	
			c) Thử trên băng thử phanh: Tổng lực phanh đỗ trên các bánh xe nhỏ hơn 16% so với khối lượng của xe khi thử		X	
6.5. Sự hoạt động của các trang thiết bị phanh khác						
6.5.1	Phanh chậm dần bằng động cơ	Cho hệ thống hoạt động, quan sát; nghe tiếng động cơ	Hệ thống không hoạt động		X	
6.5.2	Hệ thống chống hãm cứng	Quan sát thiết bị cảnh báo	a) Thiết bị cảnh báo bị hư hỏng		X	
			b) Thiết bị cảnh báo báo hiệu có hư hỏng trong hệ thống		X	
6.5.3	Phanh tự động sơ mi rơ moóc	Ngắt kết nối hệ thống phanh giữa đầu kéo và sơ mi rơ moóc	Phanh sơ mi rơ moóc không tự động tác động khi ngắt kết nối		X	
7. Kiểm tra hệ thống lái						
7.1. Vô lăng lái						
7.1.1	Tình trạng chung	Dùng tay lay lắc vô lăng lái, theo phương hướng kính và dọc trục, quan sát	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không đúng		X	
			b) Có sự dịch chuyển tương đối giữa vô lăng lái và trục lái		X	
			c) Vô lăng lái, bị nứt, gãy, biến dạng		X	
7.1.2	Độ rơ vô lăng lái	Cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, để bánh xe dẫn hướng ở vị trí thẳng, quay vô lăng lái về hai phía với điều kiện không làm dịch chuyển bánh xe dẫn hướng, đo hành trình tự do	Sự dịch chuyển của một điểm trên vô lăng lái vượt quá 1/5 đường kính vô lăng lái		X	
7.2. Trụ lái và trục lái						
	Tình trạng chung	Dùng tay lay lắc vô lăng lái theo phương	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn		X	

		hướng kính và dọc trục, quan sát	b) Trục lái rơ dọc, rơ ngang		X	
			c) Nứt, gãy, biến dạng			X
			d) Cơ cấu thay đổi độ nghiêng không đảm bảo khóa vị trí chắc chắn		X	
7.3. Cơ cấu lái						
	Tình trạng chung	Đỡ xe trên hầm kiểm tra; cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, quan sát kết hợp dùng tay lay lắc	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn			X
			b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng			X
			c) Nứt, vỡ			X
			d) Không đầy đủ, rách, vỡ cao su chân bụi		X	
			đ) Chảy dầu thành giọt		X	
7.4. Sự làm việc của trục lái và cơ cấu lái						
	Sự làm việc	Đỡ xe trên hầm kiểm tra; cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, kích bánh dẫn hướng vừa đủ còn tiếp xúc với mặt đất, quay vô lăng lái hết về hai phía và quan sát kết hợp dùng tay lay lắc	a) Bỏ kẹt khi quay			X
			b) Di chuyển không liên tục, giật cục		X	
			c) Lực đánh lái không bình thường; Có sự khác biệt lớn giữa lực lái trái và lực lái phải		X	
			d) Có sự khác biệt lớn giữa góc quay bánh dẫn hướng về bên trái và bên phải		X	
			đ) Có tiếng kêu bất thường trong cơ cấu lái		X	
7.5. Thanh và đòn dẫn động lái						
7.5.1	Tình trạng chung	Đỡ xe trên hầm kiểm tra, quan sát kết hợp dùng tay lay lắc	a) Không đúng kiểu loại		X	
			b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn			X
			c) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe		X	
			d) Nứt, gãy, biến dạng			X
7.5.2	Sự làm việc	Đỡ xe trên hầm kiểm tra; cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, kích bánh dẫn hướng vừa đủ còn tiếp xúc với mặt đất, quay vô lăng lái hết về hai phía với lực lái thay đổi, quan sát	a) Di chuyển bị chạm vào các chi tiết khác		X	
			b) Di chuyển không liên tục, bị giật cục		X	
			c) Di chuyển quá giới hạn		X	

7.6. Khớp cầu và khớp chuyển hướng						
7.6.1	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hầm kiểm tra; quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc	a) Không đúng kiểu loại		X	
			b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn			X
			c) Nứt, gãy, biến dạng			X
			d) Thủng, rách, vỡ vỏ bọc chắn bụi		X	
7.6.2	Sự làm việc	Đỗ xe trên hầm kiểm tra, cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, sử dụng thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm hoặc lắc vô lăng lái với lực lái thay đổi về hai phía và quan sát	a) Bị bó kẹt khi di chuyển			X
			b) Khớp cầu, khớp chuyển hướng rơ, lỏng, bị giật cục		X	
7.7. Ngõng quay lái						
7.7.1	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hầm kiểm tra, kích bánh xe dẫn hướng lên khỏi mặt đất, dùng tay lay lắc bánh xe dẫn hướng theo phương thẳng đứng và quan sát; nếu rơ, đập bàn đập phanh để khử độ rơ của moay ơ	a) Không đúng kiểu loại		X	
			b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn			X
			c) Nứt, gãy, biến dạng			X
			d) Thủng, rách, vỡ vỏ bọc chắn bụi		X	
			đ) Trục, khớp cầu rơ, lỏng		X	
7.7.2	Sự làm việc	Đỗ xe trên hầm kiểm tra, cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, kích bánh xe dẫn hướng vừa đủ để còn tiếp xúc với mặt đất, quay vô lăng lái hết về hai phía và quan sát	a) Bó kẹt khi quay			X
			b) Di chuyển không liên tục, giật cục		X	
7.8. Trợ lực lái						
7.8.1	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hầm kiểm tra, quan sát kết hợp dùng tay lay lắc	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn		X	
			b) Rạn, nứt, biến dạng		X	
			c) Chảy dầu thành giọt, thiếu dầu trợ lực		X	
7.8.2	Sự làm việc	Quay vô lăng lái về hai phía khi động cơ hoạt động và không hoạt động, so sánh lực quay vô lăng lái và quan sát	a) Không hoạt động		X	
			b) Không có tác dụng giảm nhẹ lực đánh lái		X	
			c) Có tiếng kêu khác lạ		X	

8. Kiểm tra hệ thống truyền lực

8.1. Ly hợp

8.1.1	Tình trạng chung	Đỡ xe trên hãm kiểm tra; đạp, nhả bàn đạp ly hợp và quan sát, kết hợp với dùng tay lay lắc	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn		X	
			b) Bàn đạp ly hợp không có hành trình tự do, mặt chống trượt quá mòn; (**)		X	
			c) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng		X	
			d) Rò rỉ môi chất		X	
			đ) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng. (**)		X	
8.1.2	Sự làm việc	Cho động cơ hoạt động, cài số và thực hiện đóng mở ly hợp để kiểm tra	a) Ly hợp đóng, cắt không hoàn toàn, đóng, cắt không nhẹ nhàng, êm dịu		X	
			b) Có tiếng kêu khác lạ		X	

8.2. Hộp số (**)

8.2.1	Tình trạng chung	Đỡ xe trên hãm kiểm tra, quan sát kết hợp dùng tay lay lắc	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn		X	
			b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng		X	
			c) Chảy dầu thành giọt	X		
			d) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng.		X	
8.2.2	Sự làm việc	Ra vào số để kiểm tra.	a) Khó thay đổi số		X	
			b) Tự nhảy số		X	
8.2.3	Cần điều khiển số	Ra vào số và quan sát	a) Không đúng kiểu loại, không chắc chắn, rạn, nứt		X	
			b) Cong vênh	X		

8.3. Các đăng (**)

	Tình trạng chung và sự làm việc	Đỡ xe trên hãm kiểm tra; quan sát kết hợp dùng tay lay lắc, xoay trục các đăng	a) Không đúng kiểu loại		X	
			b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn			X
			c) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng, cong vênh			X
			d) Then hoa, trục chữ thập, ổ đỡ bị rơ		X	
			đ) Hỏng các khớp nối mềm		X	
			e) Ổ đỡ trung gian nứt, không chắc chắn		X	

			g) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe		X	
8.4. Cầu xe (**)						
	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hầm kiểm tra và quan sát	a) Không đúng kiểu loại		X	
			b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn			X
			c) Chảy dầu thành giọt		X	
			d) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng			X
			đ) Nắp che đầu trục không đầy đủ, hư hỏng	X		
9. Kiểm tra hệ thống treo						
9.1	Bộ phận đàn hồi (Nhíp, lò xo, thanh xoắn)	Đỗ xe trên hầm kiểm tra, sử dụng thiết bị hỗ trợ kiểm tra găm hoặc cho xe tiến lùi (có chèn bánh); quan sát, dùng tay lay lắc kết hợp dùng búa kiểm tra	a) Không đúng kiểu loại, số lượng, lắp đặt sai, không chắc chắn		X	
			b) Độ võng tĩnh quá lớn do hiện tượng môi của bộ phận đàn hồi; (**)	X		
			c) Các chi tiết bị nứt, gãy, biến dạng; (**)		X	
			d) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; (**)		X	
			đ) Ấc nhíp rơ, lỏng. (**)		X	
9.2	Giảm chấn	Đỗ xe trên hầm kiểm tra; quan sát, dùng tay lay lắc kết hợp dùng búa kiểm tra. Sử dụng thiết bị nếu có	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn		X	
			b) Không có tác dụng		X	
			c) Rò rỉ dầu	X		
			d) Các chi tiết bị nứt, gãy, biến dạng; chi tiết cao su bị vỡ nát		X	
9.3	Thanh dẫn hướng, thanh ổn định, hạn chế hành trình	Đỗ xe trên hầm kiểm tra; quan sát, dùng tay lay lắc kết hợp dùng búa kiểm tra	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, lắp đặt sai, không chắc chắn		X	
			b) Các chi tiết bị nứt, gãy, biến dạng, quá gi, chi tiết cao su bị vỡ nát. (**)		X	
9.4	Khớp nối	Đỗ xe trên hầm kiểm tra, sử dụng thiết bị rung lắc; quan sát, dùng tay lay lắc kết hợp dùng búa kiểm tra	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn		X	
			b) Không đầy đủ, hư hỏng vỏ bọc chắn bụi; (**)		X	
			c) Các chi tiết bị nứt, gãy, biến dạng; (**)		X	
			d) Rơ, quá mòn. (**)		X	

9.5	Hệ thống treo khí	Đổ xe trên hãm kiểm tra; quan sát, dùng tay lay lắc kết hợp dùng búa kiểm tra	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn		X	
			b) Hệ thống không hoạt động; (**)		X	
			c) Hư hỏng các bộ phận ảnh hưởng đến chức năng hệ thống. (**)		X	
10. Kiểm tra các trang thiết bị khác						
10.1	Dây đai an toàn	Quan sát, dùng tay kéo dây mạnh đột ngột để kiểm tra cơ cấu hãm	a) Không đầy đủ theo quy định, lắp đặt không chắc chắn		X	
			b) Dây bị rách, đứt; (**)		X	
			c) Khóa cài đóng mở không nhẹ nhàng, tự mở; (**)	X		
			d) Dây bị kẹt, không kéo ra, thu vào được; (**)		X	
			đ) Cơ cấu hãm không giữ chặt dây khi giạt dây đột ngột		X	
10.2	Bình chữa cháy	Quan sát	a) Không có bình chữa cháy theo quy định		X	
			b) Bình chữa cháy không còn hạn sử dụng		X	
10.3	Cơ cấu chuyên dùng phục vụ vận chuyển	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc	a) Không đúng hồ sơ kỹ thuật, lắp đặt không chắc chắn		X	
			b) Hoạt động, điều khiển không bình thường		X	
10.4	Búa phá cửa sự cố	Quan sát	Không đầy đủ, không được đặt ở vị trí quy định		X	
10.5. Thiết bị giám sát hành trình						
10.5.1	Tình trạng chung	Sử dụng tên đăng nhập và mật khẩu truy cập vào website quản lý thiết bị giám sát hành trình do chủ xe cung cấp; quan sát kết hợp dùng tay lay lắc đối với những thiết bị lắp bên ngoài có thể kiểm tra được	a) Không truy cập được		X	
			b) Hiện thị sai thông tin của xe cơ giới trên website		X	
			c) Lắp đặt không chắc chắn, ảnh hưởng đến việc vận hành xe, gây nguy hiểm cho người ngồi trên xe		X	
			d) Không có dấu hợp quy		X	
11. Kiểm tra động cơ và môi trường						
11.1. Động cơ và các hệ thống liên quan						
11.1.1	Tình trạng chung	Quan sát, dùng tay lay lắc kết hợp dùng búa kiểm tra	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt sai, không chắc chắn		X	
			b) Chảy dầu thành giọt		X	

			c) Dây cu roa không đúng chủng loại, chùng lỏng, rạn nứt, rách; (**)		X	
			d) Các chi tiết nứt, gãy, vỡ; (**)		X	
			đ) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng		X	
11.1.2	Sự làm việc	Cho động cơ hoạt động, thay đổi số vòng quay và quan sát	a) Không khởi động được động cơ hoặc hệ thống khởi động hoạt động không bình thường		X	
			b) Động cơ hoạt động không bình thường ở các chế độ vòng quay, có tiếng gõ lạ; (**)		X	
			c) Đồng hồ áp suất hệ thống phanh, đồng hồ nhiệt độ nước làm mát động cơ không hoạt động hoặc báo lỗi		X	
			d) Các loại đồng hồ khác, đèn báo trên bảng điều khiển không hoạt động hoặc báo lỗi	X		
11.1.3	Hệ thống dẫn khí thải, bộ giảm âm	Đỗ xe trên hầm kiểm tra; quan sát, dùng tay lay lắc kết hợp dùng búa kiểm tra	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn		X	
			b) Mọt gi, rách, rò rỉ khí thải. (**)	X		
11.1.4	Bình chứa và ống dẫn nhiên liệu	Quan sát, kết hợp với dùng tay lay lắc	a) Lắp đặt không đúng quy định, không chắc chắn		X	
			b) Bình chứa, ống dẫn bị biến dạng, nứt, ăn mòn, rò rỉ, có dấu vết va chạm, cọ sát với các chi tiết khác			X
			c) Bình chứa mất nắp hoặc nắp không kín khít		X	
			d) Khóa nhiên liệu (nếu có) không khóa được, tự mở		X	
			e) Có nguy cơ cháy do: - Bình chứa nhiên liệu, ống xả được bảo vệ không chắc chắn - Tình trạng ngăn cách với động cơ			X
			f) Đối với hệ thống sử dụng LPG/CNG: - Bình chứa LPG/CNG bố trí trong xe không được đặt trong khoang kín có thông hơi ra ngoài và ngăn cách với khoang động cơ, khoang hành khách; - Bình chứa LPG/CNG bố trí ngoài xe không được bảo vệ bằng tấm chắn thích hợp để phòng hư hỏng do		X	

			<p>đá bắn vào hoặc do va chạm với các vật khác khi có sự cố; khoảng cách từ bình chứa tới mặt đất nhỏ hơn 200 mm;</p> <p>- Bình chứa, ống dẫn và các bộ phận khác của hệ thống nhiên liệu LPG/CNG đặt cách ống xả, nguồn nhiệt bất kỳ dưới 100 mm mà không được cách nhiệt thích hợp;</p> <p>- Bình chứa LPG/CNG không có chứng nhận kiểm định áp lực còn hiệu lực, các ký, dấu hiệu trên bình chứa không đúng quy định;</p> <p>- Ngoài các điểm định vị, bình chứa có tiếp xúc với vật kim loại khác của xe</p>			
11.1.5	Tình trạng bàn đạp ga	Đạp, nhà bàn đạp ga khi động cơ không làm việc và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc	<p>a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn, rạn, nứt, cong vênh</p> <p>b) Bàn đạp không tự trả lại đúng khi nhà ga</p> <p>c) Mặt chống trượt lắp không chặt, bị mất, quá mòn</p>		X	
11.2. Khí thải động cơ cháy cưỡng bức (**)						
	Hàm lượng chất độc hại trong khí thải	Sử dụng thiết bị phân tích khí thải và thiết bị đo số vòng quay động cơ theo quy định. Thực hiện quy trình đo ở chế độ không tải theo TCVN 6204	<p>a) Nồng độ CO lớn hơn 4,5% thể tích</p> <p>b) Nồng độ HC (C₆H₁₄ hoặc tương đương) lớn hơn: - 1200 phần triệu (ppm) thể tích đối với động cơ 4 kỳ; - 7800 phần triệu (ppm) thể tích đối với động cơ 2 kỳ; - 3300 phần triệu (ppm) thể tích đối với động cơ đặc biệt</p> <p>c) Số vòng quay không tải của động cơ không nằm trong phạm vi quy định của nhà sản xuất hoặc lớn hơn 1000 vòng/phút</p>		X	
11.3. Khí thải động cơ cháy do nén (**)						
	Độ khối của khí thải	Sử dụng thiết bị đo khối và thiết bị đo số vòng quay động cơ. Đạp bàn đạp ga đến hết hành trình để xác định số vòng quay lớn	<p>a) Chiều rộng dải đo khối chênh lệch giữa giá trị đo lớn nhất và nhỏ nhất vượt quá 10% HSU</p> <p>b) Kết quả đo khối trung bình của 3 lần đo vượt quá 72% HSU</p>		X	

		nhất thực tế của động cơ; thực hiện đo độ khời theo chu trình gia tốc tự do quy định trong TCVN 7663	c) Giá trị số vòng quay không tải của động cơ không nằm trong phạm vi quy định của nhà sản xuất hoặc lớn hơn 1000 vòng/phút		X	
			d) Thời gian tăng tốc từ số vòng quay nhỏ nhất đến lớn nhất vượt quá 2 giây hoặc vượt quá 5 giây đối với động cơ có kết cấu đặc biệt (là động cơ có đặc tính theo thiết kế nguyên thủy không chế tốc độ vòng quay không tải lớn nhất ở giá trị nhỏ hơn 90% tốc độ vòng quay ứng với công suất cực đại và thời gian gia tốc lớn)		X	
			đ) Giá trị số vòng quay lớn nhất của động cơ nhỏ hơn 90% số vòng quay lớn nhất khi kiểm tra thực tế		X	
			e) Giá trị số vòng quay lớn nhất của động cơ nhỏ hơn 90% số vòng quay ứng với công suất cực đại theo quy định của nhà sản xuất, trừ trường hợp đặc biệt		X	

11.4. Độ ồn

	Độ ồn ngoài	Kiểm tra bằng thiết bị đo âm lượng nếu nhận thấy độ ồn quá lớn. Thực hiện đo tiếng ồn động cơ gần ống xả theo phương pháp đo độ ồn của xe đỗ quy định trong tiêu chuẩn TCVN 7880:2008; khi đo chênh lệch giữa các lần đo không được vượt quá 2 dB(A), chênh lệch giữa độ ồn nền và độ ồn trung bình của các lần đo không được nhỏ hơn 3 dB(A)	Độ ồn trung bình sau khi đã hiệu chỉnh vượt quá các giới hạn sau đây: - Ô tô con, ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách hạng nhẹ, xe lam, xích lô máy có khối lượng toàn bộ theo thiết kế G ≤ 3500 kg: 103 dB(A) - Ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách có khối lượng toàn bộ theo thiết kế G > 3500 kg và công suất có ích lớn nhất của động cơ P ≤ 150 (kW): 105 dB(A); - Ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách có khối lượng toàn bộ theo thiết kế G > 3500 kg và công suất có ích lớn nhất của động cơ P > 150 (kW): 107 dB(A); - Ô tô cần cẩu và các phương tiện cơ giới đường bộ có công dụng đặc biệt: 110 dB(A)		X	
--	-------------	---	---	--	---	--

Ghi chú:

- (*): Đối với ô tô chở người đến 09 chỗ chỉ thực hiện kiểm tra nội dung này khi có nghi ngờ.

- (**): Đối với ô tô mới, chưa qua sử dụng kiểm định lần đầu trong thời gian 02 năm, tính từ năm sản xuất chỉ thực hiện kiểm tra các nội dung này khi có nghi ngờ.

- (**): Đối với trường hợp ô tô đầu kéo, khi kiểm tra xe cơ giới có thể được kéo theo sơ mi rơ moóc (nếu là loại sơ mi rơ moóc xương chữ công-ten-nơ thì có thể có công-ten-nơ không có hàng trên xe).

PHỤ LỤC II

MẪU PHIẾU LẬP HỒ SƠ PHƯƠNG TIỆN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 70/2015/TT-BGTVT ngày 09 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Ng: H-0000001

CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT NAM
ĐƠN VỊ KIỂM ĐỊNH:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

PHIẾU LẬP HỒ SƠ PHƯƠNG TIỆN

1 Thông tin quản lý

Biển số ĐK:

Ngày ĐK/Ngày ĐK lần đầu:

Nguồn gốc PT:

Số GCN NK/Số phiếu XX:

Ngày cấp:

Chủ phương tiện:

Điện thoại:

Địa chỉ chủ PT:

Tình trạng PT khi lập hồ sơ: (Mới 100%, Đã qua sử dụng)
tạo, CĐ công năng)

Tình trạng cải tạo: (Cải

Loại phương tiện: (ghi theo tên loại PT chi tiết)
VIN)

Mã số VIN: (phần đầu số

Nhãn hiệu:

Số loại/Tên thương mại:

Số khung:

Vị trí:

Số động cơ:

Vị trí:

Năm SX:

Nước SX:

Năm hết niên hạn sử dụng:

2 Thông số kỹ thuật chung

Kích thước bao (DxRxC) (mm):
(mm)⁽¹⁾:

Kích thước lòng thùng xe

Công thức bánh xe:

Vết bánh xe (mm): (liệt kê các vết các trục)

Chiều dài cơ sở (mm): (ghép các khoảng cách trục)
(ngồi/đứng/nằm):

Số người CP chở

Khối lượng bản thân (kg):
TGGT/TK (kg):

Khối lượng kéo theo
/

Khối lượng hàng CC theo thiết kế (kg):
phép TGGT (kg):

Khối lượng hàng CC cho

Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (kg) ⁽²⁾:
phép TGGT (kg) ⁽²⁾:

Khối lượng toàn bộ cho

3 Động cơ

Ký hiệu:

Loại động cơ:

Loại nhiên liệu:
2, 3, 4, 5) ⁽⁴⁾

Tiêu chuẩn khí thải: (EURO

Loại xe Hybrid:

Thể tích làm việc (cm³):

Công suất lớn nhất/Vòng quay (kW/v/ph):
nhất/Vòng quay (N.m/v/ph):

Mô men xoắn lớn

4 Hệ thống truyền lực

Kiểu ly hợp ⁽⁴⁾: Dẫn động ly hợp:

Kiểu hộp số chính:
phụ:

Số cấp tiến⁽⁴⁾:
Số cấp tiến⁽⁴⁾:

Có hộp số

Trục dẫn hướng: (liệt kê các trục dẫn hướng)
trục chủ động)

Trục chủ động: (liệt kê các

5 Hệ thống lái

Kiểu cơ cấu lái:

Kiểu dẫn động:

6 Hệ thống phanh

Cơ cấu phanh: (trục 1, trục 2,...)
chính:

Kiểu dẫn động phanh

Loại phanh đỗ:

Loại phanh hỗ trợ:

7 Thông tin các trục

	Kiểu treo	Kiểu giảm chấn	Số lốp	Cỡ lốp
1				
...				

8 Cơ cấu chuyên dùng:

(Mô tả cơ cấu chuyên dùng nếu có)

NOI DÁN BẢN CÀ SỐ KHUNG
NƠI DÁN BẢN CÀ SỐ ĐỘNG CƠ

Các nội dung ghi trong Phiếu đã được kiểm tra, soát xét trước khi ký xác nhận.

....., ngày... tháng... năm...

ĐĂNG KIỂM VIÊN

(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú: Nội dung trên Phiếu có thể thay đổi theo loại xe, nhãn hiệu - số loại và Chương trình Quản lý kiểm định

CÁC THAY ĐỔI HÀNH CHÍNH

Ngày	Biển số đăng ký Ngày đăng ký	Số khung mới Số động cơ mới	Chủ xe Địa chỉ chủ xe
	(Biển số cũ)	(Số khung cũ)	(Tên chủ cũ)

	<i>(Biển số mới)</i>	<i>(Số khung mới)⁽³⁾</i>	<i>(Tên chủ mới)</i>

TÀI LIỆU KÈM THEO:		
TT	Tài liệu	Số trang
1	<i>(Bản sao Phiếu xuất xưởng số..... cấp ngày...)</i>	
2	<i>(Giấy chứng nhận chất lượng ATK1 và BVMT xe cơ giới cải tạo số..... ngày...)</i>	
3	<i>(Tài liệu xác định năm sản xuất của.....)</i>	
	

Chú thích:

1- Nội dung (1):

- Đối với xe tải có kích thước lòng thùng xe khác nhau trên cùng một chiều hoặc xe tải có mui phủ thì ghi kích thước lớn nhất và bé nhất (hoặc Hc - đối với xe tải có mui phủ) như sau: D/d x R/r x C/c (Hc)

- Đối với xe khách: Kích thước khoang hành lý lớn nhất

- Đối với xe xi téc hoặc các thùng xe có kết cấu đặc biệt: Kích thước bao thùng xe

2- Nội dung (2): Đối với sơ mi rơ moóc thì ghi thêm giá trị phân bố lên chốt kéo như sau:

- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế/chốt kéo (kg):...../.....

- Khối lượng toàn bộ cho phép TGGT/chốt kéo (kg):...../.....

3- Nội dung (3): Bản cà hoặc bản in ảnh chụp (đối với trường hợp số máy, số khung không thể cà được).

4- Nội dung (4): Không xác định được thì để trống.

PHỤ LỤC III

MẪU PHIẾU KIỂM ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 70/2015/TT-BGTVT ngày 09 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Đơn vị đăng kiểm

PHIẾU KIỂM ĐỊNH

Số phiếu:

.....

Ngày kiểm định:/...../..... Kiểm định lần:

Biên số đăng ký:

Loại PT:

KDVT: ..

Năm, nơi SX:/..... Nhân hiệu, số loại:

Số máy thực tế: Số khung thực tế:

Thông số kiểm tra bằng thiết bị

TT	Tên thông số	Giá trị	TT	Tên thông số	1	2	3	4	5	6
01	Nồng độ CO (%)		17	Lực phanh trái (N)						
02	Nồng độ HC (ppm)		18	Lực phanh phải (N)						
03	Tốc độ động cơ (v/ph) (min/max)		19	Độ lệch lực phanh (%)						
04	Độ khối trung bình (%)		20	Khối lượng cầu (kg)						
05	Sai lệch lớn nhất các lần đo		21	Hiệu quả phanh cầu (%)						
06	Thời gian gia tốc lớn nhất (s)		22	Lực cản lăn trái (N)						
07	Cường độ pha trái (kCd)		23	Lực cản lăn phải (N)						
08	Góc lệch trên, dưới pha trái		24	Lực phanh đỗ trái (N)						
09	Góc lệch trái, phải pha trái		25	Lực phanh đỗ phải (N)						
10	Cường độ pha phải (kCd)		26	Độ lệch phanh đỗ (%)						
11	Góc lệch trên, dưới pha phải		27	Hiệu quả phanh đỗ/cầu (%)						
12	Góc lệch trái, phải pha phải		28	Khối lượng xe KĐ (kg)	Tên thông số				7	8
13	Cường độ cốt trái (kCd)		29	Tổng lực phanh chính (N)	Lực phanh trái (N)					
14	Cường độ cốt phải (kCd)		30	Hiệu quả phanh chính (%)	Lực phanh phải (N)					
15	Độ trượt ngang (mm)		31	Tổng lực phanh đỗ (N)	Độ lệch lực phanh (%)					
16	Còi điện		32	Hiệu quả phanh đỗ (%)	Trọng lượng/cầu (kG)					

Đánh giá kết quả kiểm tra: (ghi rõ công đoạn đạt. Trường hợp không đạt, ghi rõ hạng mục và nguyên nhân không đạt)

Công đoạn 1: (Họ và tên đăng kiểm viên kiểm tra)

Giấy này có giá trị 15 ngày kể từ ngày cấp.

....., ngày...../...../.....
ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC V
MẪU THÔNG BÁO HẠNG MỤC KHIẾM KHUYẾT, HƯ HỎNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 70/2015/TT-BGTVT ngày 09 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ
Giao thông vận tải)

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM... ----- Số:.....	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc -----
---	--

THÔNG BÁO HẠNG MỤC KHIẾM KHUYẾT, HƯ HỎNG

Kính gửi:.....

Đơn vị đăng kiểm xe cơ giới:.....

Đã kiểm định xe cơ giới có biển số đăng ký:.....

Kết quả kiểm tra:

1. Khiếm khuyết, hư hỏng không quan trọng (MiD):

.....
.....
.....

2. Khiếm khuyết, hư hỏng quan trọng (MaD):

.....
.....
.....

Xe cơ giới phải khắc phục, sửa chữa các khiếm khuyết, hư hỏng để kiểm định lại.

3. Hư hỏng nguy hiểm (DD):

.....
.....
.....

Xe cơ giới không được tham gia giao thông và phải khắc phục, sửa chữa các khiếm khuyết, hư hỏng để kiểm định lại.

....., ngày.../...../.....
ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC VI
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN VÀ TEM KIỂM ĐỊNH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 70/2015/TT-BGTVT ngày 09 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ
Giao thông vận tải)

<p>CHỦ PHƯƠNG TIỆN, LÁI XE CẦN BIẾT</p> <p><i>Vehicle owners, drivers are to be aware of the followings:</i></p> <p>1. Khi tham gia giao thông phải mang theo Giấy chứng nhận kiểm định. Nộp lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định khi có thông báo thu hồi của các Đơn vị đăng kiểm.</p> <p><i>When in traffic, drivers are requested to carry the certificate of inspection. Return certificate and inspection stamp when receiving a withdrawal notice from the Registration and Inspection Center.</i></p> <p>2. Lái xe khi lưu hành qua cầu, hầm đường bộ phải tuân thủ các biển báo hiệu đường bộ đặt trước công trình.</p> <p><i>When passing the bridges, road tunnels, drivers must comply with road warning signs put forward its.</i></p> <p>3. Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa nhằm duy trì tình trạng kỹ thuật của xe giữa hai kỳ kiểm định.</p> <p><i>Perform maintenance and/or repair to the good technical conditions of the vehicle between two consecutive inspections.</i></p> <p>4. Khi có thay đổi thông tin hành chính, thông số kỹ thuật phải đến Đơn vị đăng kiểm để được hướng dẫn làm thủ tục ghi nhận thay đổi.</p> <p><i>When roaming, transfer of vehicle ownership, renovation, modification of frame (chassis) or changing of engine No, ... the concerned Registration and Inspection Center (Vietnam Register) should be notified for instructions and the required procedures are to be followed.</i></p> <p>5. Xe cơ giới bị tai nạn giao thông đến mức không đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định phải sửa chữa, khắc phục và đến Đơn vị đăng kiểm để kiểm định lại.</p> <p><i>A motor vehicle which is damaged by accident and the requirements for technical safety and environment protection are not assured, is to be repaired and brought for re-inspection at an Inspection Center.</i></p>	<p>BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM ----- MOT - Vietnam Register</p> <p>GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG CƠ GIỚI ĐƯỜNG BỘ</p> <p>PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE OF MOTOR VEHICLE FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS</p> <p>№: (số seri)</p>
--	---

(Trang bìa 1 và 4)

Chú thích: Phôi Giấy chứng nhận và Tem kiểm định

I. Phôi Giấy chứng nhận

1. Phát hành thống nhất; có các chi tiết chống làm giả.
2. Gồm 04 trang, vân nền màu vàng, các trang bìa 1 và 4 được in sẵn; trang 2 và 3 do các Đơn vị đăng kiểm in từ Chương trình Quản lý kiểm định.
3. Kích thước trang giấy: 148 mm x 210 mm
4. Phần chữ:

Dòng “Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ” và số seri in màu đỏ; Các dòng còn lại in màu đen.
5. Nội dung (1): in số lượng lốp và cỡ lốp trên từng trục nếu cỡ lốp các trục khác nhau.
6. Nội dung (2): vị trí in ảnh tổng thể xe cơ giới khi vào kiểm định có kích thước 90 mm x 60 mm, đối với trường hợp ô tô đầu kéo thì ảnh chụp có thể bao gồm cả sơ mi rơ moóc kéo theo khi đi kiểm định.
7. Nội dung (3): Đơn vị đăng kiểm ghi chú những đặc điểm, thông tin khác của phương tiện nếu có.
8. Nội dung (4): dãy mã số của cơ quan quản lý để kiểm tra (tự động xuất hiện khi in Giấy chứng nhận).

10. Nội dung (5):

+ Đối với ô tô tải các loại: Ghi Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông trên cơ sở tài liệu kỹ thuật (Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô sản xuất lắp ráp; Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu; Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo hoặc Tài liệu kỹ thuật của Nhà sản xuất).

Trường hợp giá trị xác định theo tài liệu kỹ thuật lớn hơn giá trị quy định tại Thông tư số [46/2015/TT-BGTVT](#) ngày 07/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải thì ghi theo giá trị tối đa quy định tại Thông tư số [46/2015/TT-BGTVT](#) ngày 07/9/2015.

+ Đối với các loại xe khác: Ghi theo tài liệu kỹ thuật.

+ Đối với sơ mi rơ moóc thì ghi thêm giá trị phân bố lên chốt kéo như sau:

Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông/chốt kéo (kg):...../.....

10. Nội dung (6): Đối với sơ mi rơ moóc thì ghi thêm giá trị phân bố lên chốt kéo như sau:

Khối lượng toàn bộ theo thiết kế/chốt kéo (kg):...../.....

11. Nội dung (7):

+ Đối với ô tô tải các loại: Ghi giá trị được xác định bằng cách lấy giá trị tại nội dung (5) trừ đi Khối lượng bản thân của xe (xác định theo tài liệu kỹ thuật) trừ đi Khối lượng người được phép chở (số người cho phép x 65 kg).

+ Đối với các loại xe khác: Ghi theo tài liệu kỹ thuật.

12. Nội dung (8):

- Đối với xe tải có kích thước lòng thùng xe khác nhau trên cùng một chiều hoặc xe tải có mui phủ thì ghi kích thước lớn nhất và bé nhất (hoặc Hc - đối với xe tải có mui phủ) như sau: D/d x R/r x C/c (Hc).

- Đối với xe khách: Kích thước khoang hành lý lớn nhất.

- Đối với xe xi téc hoặc các thùng xe có kết cấu đặc biệt: Kích thước bao thùng xe.

<p>1. PHƯƠNG TIỆN (VEHICLE)</p> <p>Biển đăng ký:..... Số quản lý phương tiện</p> <p>(Registration Number)..... (Vehicle Inspection No):.....</p>	<p>Thể tích làm việc của động cơ: (Engine Displacement).....</p> <p>Số lượng lốp/cỡ lốp/trục (The Number of Tires /Tire Size /Axle) ⁽¹⁾</p>
---	--

<p>Loại phương tiện: (Type).....</p> <p>Nhãn hiệu (Mark):.....</p> <p>Số loại (Model Code):.....</p> <p>Số máy (Engine Number):.....</p> <p>Số khung (Chassis Number):.....</p> <p>Năm, Nước sản xuất:..... (Manufactured Year and Country)</p> <p>Năm hết niên hạn sử dụng: (Lifetime Limit to):.....</p> <p>Kinh doanh vận tải (Commercial Use): " Cài tạo (Modification): "</p> <p style="text-align: center;">2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)</p> <p>Kích thước bao (Overall Dimension):..... (mm)</p> <p>Kích thước lòng thùng xe: ⁽⁸⁾..... (mm) (Inside cargo Container Dimensions)</p> <p>Khối lượng bản thân (Kerb mass): (kg)</p> <p>Khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông: ⁽⁷⁾..... (kg) (Authorized pay load)</p> <p>Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế:..... (kg) (Design pay load)</p> <p>Khối lượng kéo theo TGGT/TK (Towed Weight):...../..... (kg)</p> <p>Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông: ⁽⁵⁾.....(kg) (Authorized total mass)</p> <p>Khối lượng toàn bộ theo thiết kế⁽⁶⁾:..... (kg) (Design total mass)</p> <p>Số người cho phép chở: chỗ ngồi:..... chỗ đứng:..... chỗ nằm:..... (Permissible No. of Pers Carried: seats:... stood place:... laying place:.....)</p> <p>No: (số seri)</p>	<p>Số phiếu kiểm định , ngày.... tháng... năm.... (Inspection Report No) (Issued on: Day/Month/Year)</p> <p style="text-align: center;">ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM (INSPECTION CENTER)</p> <p>Có hiệu lực đến hết ngày (Valid until):</p> <p>Xe cơ giới không được cấp Tem kiểm định: " (Vehicle not issued with inspection stamp)</p> <p>Ghi chú (Notes): ⁽³⁾</p> <p>xxxxxxx ⁽⁴⁾</p>
--	--

(Trang nội dung 2 và 3)

Tem kiểm định cho xe cơ giới

Tem kiểm định cho xe cơ giới sắp hết niên hạn sử dụng; xe cơ giới có thể tích thùng hàng, xi téc vượt quá quy định đã được phép nhập khẩu, sản xuất lắp ráp, cải tạo và các trường hợp khác cần cảnh báo cho lực lượng tuần tra kiểm soát

II. Tem kiểm định

- Phát hành thống nhất; có các chi tiết chống làm giả; có cùng số seri với Giấy chứng nhận.
- Hình dạng bầu dục, kích thước bao: 76 mm x 68 mm.
- Mặt trước của Tem: vành ngoài màu trắng, chữ đen và số seri Tem màu đỏ được in sẵn trên phôi. Các nội dung khác chữ đen do Đơn vị đăng kiểm in.
- Phần trong hình bầu dục nền màu vàng, in chữ số của tháng và năm đến hạn kiểm định. Giữa số tháng và năm in biển số xe.
- Nội dung (9): in biển số phương tiện được cấp Tem kiểm định.
- Nội dung (10): in thời hạn hiệu lực (ngày/tháng/năm).
- Đơn vị đăng kiểm đóng vạch kẻ ngang màu đỏ bên dưới số sê ri. Vạch kẻ ngang có chiều rộng từ 4 mm đến 5 mm.

PHỤ LỤC VII

CHU KỶ KIỂM ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 70/2015/TT-BGTVT ngày 09 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CHU KỶ KIỂM ĐỊNH

TT	Loại phương tiện	Chu kỳ (tháng)	
		Chu kỳ đầu	Chu kỳ định kỳ
1. Ô tô chở người các loại đến 09 chỗ không kinh doanh vận tải			
	Đã sản xuất đến 07 năm	30	18
	Đã sản xuất trên 07 năm đến 12 năm		12

	Đã sản xuất trên 12 năm		06
2. Ô tô chở người các loại đến 09 chỗ có kinh doanh vận tải; ô tô chở người các loại trên 09 chỗ			
2.1	Không cải tạo (*)	18	06
2.2	Có cải tạo (*)	12	06
3. Ô tô tải các loại, ô tô chuyên dùng, ô tô đầu kéo, rơ moóc, somi rơ moóc			
3.1	Ô tô tải các loại, ô tô chuyên dùng, ô tô đầu kéo đã sản xuất đến 07 năm; rơ moóc, somi rơ moóc đã sản xuất đến 12 năm	24	12
	Ô tô tải các loại, ô tô chuyên dùng, ô tô đầu kéo đã sản xuất trên 07 năm; rơ moóc, somi rơ moóc đã sản xuất trên 12 năm		06
3.2	Có cải tạo (*)	12	06
4. Ô tô chở người các loại trên 09 chỗ đã sản xuất từ 15 năm trở lên; ô tô tải các loại, ô tô đầu kéo đã sản xuất từ 20 năm trở lên			03

Ghi chú:

- Chu kỳ đầu chỉ áp dụng đối với xe cơ giới chưa qua sử dụng kiểm định lần đầu trong thời gian 02 năm, tính từ năm sản xuất.

- Số chỗ trên ô tô chở người bao gồm cả người lái.

- (*) Cải tạo thay đổi tính năng sử dụng hoặc thay đổi một trong các hệ thống: lái, phanh (trừ trường hợp lắp thêm bàn đạp phanh phụ), treo và truyền lực.

PHỤ LỤC VIII

MẪU PHIẾU ĐỀ NGHỊ CUNG CẤP ẮN CHỈ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 70/2015/TT-BGTVT ngày 09 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

..... ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM..... Số: /	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc, ngày..... tháng..... năm.....
--	--

PHIẾU ĐỀ NGHỊ CUNG CẤP ẮN CHỈ

Kính gửi: Cục Đăng kiểm Việt Nam

Đơn vị đăng kiểm..... đề nghị được cung cấp ẮN CHỈ kiểm định để sử dụng trong Quý..... năm..... số lượng cụ thể như sau:

STT	Loại ẮN CHỈ	Số lượng	Ghi chú
1	Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định		
2	Phiếu lập Hồ sơ phương tiện		
3	(các Hồ sơ, ẮN CHỈ khác)		

Ghi chú: (Ghi các nội dung cần thiết về việc cấp, nhận ẮN CHỈ)

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC IX
MẪU BÁO CÁO KIỂM KÊ ẮN CHỈ KIỂM ĐỊNH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 70/2015/TT-BGTVT ngày 09 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ
Giao thông vận tải)

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM:..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KIỂM KÊ ẮN CHỈ KIỂM ĐỊNH

(Từ ngày.../.../... đến ngày.../.../...)

I. Kiểm kê ẮN CHỈ (Tem kiểm định, Giấy chứng nhận kiểm định, Phiếu lập Hồ sơ phương tiện,(ẮN CHỈ KHÁC)....)

Số TT	Danh mục	Số lượng có trong tháng							Số lượng sử dụng trong tháng					Số lượng tồn cuối tháng			
		Tồn cũ			Nhận mới				Số lượng sử dụng			Trong đó		Số lượng	Từ số	Đến số	
		Số lượng	Từ số	Đến số	Số lượng	Từ số	Đến số	Tổng cộng	Số lượng	Từ số	Đến số	Số lượng hỏng	Số lượng cấp				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
1	Tem kiểm định và GCN kiểm định																
2	Phiếu lập HSPT																
3	(các ẮN CHỈ KHÁC)																

II. Thống kê chi tiết ẮN CHỈ HỎNG

Số TT	Danh mục	Số sê ri hỏng	Ghi chú
1	Tem kiểm định và GCN kiểm định		
2	Phiếu lập HSPT		
3	(các ẮN CHỈ KHÁC)		

Ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Cục ĐKVN (để báo cáo);
- Lưu.

PHỤ LỤC X
MẪU BÁO CÁO DANH SÁCH Ô TÔ HẾT/SẮP HẾT NIÊN HẠN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 70/2015/TT-BGTVT ngày 09 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ
Giao thông vận tải)

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM: -----	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc -----
Số:....., ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO DANH SÁCH Ô TÔ HẾT/SẼ HẾT NIÊN HẠN
(Đến hết ngày..... tháng..... năm.....)

Số TT	Biển ĐK/Ngày ĐK	Nhãn hiệu/Số loại	Năm SX	Chủ xe/Địa chỉ	Khối lượng hàng chuyên chở CPTGGT/Số người cho phép chở	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Cục ĐKVN (để báo cáo);
- Sở GTVT (để báo cáo);
- Phòng CSGT Tỉnh, Thành phố (để p/h);
- Lưu.

Ghi chú:

- Từ 01 đến 10 tháng 01 hàng năm, Báo cáo danh sách ô tô đã hết niên hạn sử dụng từ ngày 01 tháng 01 của năm đó.
- Trước ngày 31 tháng 8 hàng năm, Báo cáo danh sách ô tô sẽ hết niên hạn sử dụng từ ngày 01 tháng 01 của năm tiếp theo.